

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, lâm nghiệp, trồng trọt, đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

1. Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

2. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác.

Điều 4. Thời điểm xem xét điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

1. Thời điểm xem xét điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác là thời điểm xem xét thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn thành phố.

2. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ khi có đề nghị.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với diện tích, loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Chấp hành nghiêm các nội dung của Quyết định này. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2026 và thay thế Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bãi bỏ Chương I Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Huế trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nội vụ; Trưởng Thuế thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 7;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Thành ủy;
- HĐND thành phố;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- VP: LĐ và CV: NN, TH;
- Cổng Thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Văn Tuấn